

QUYẾT ĐỊNH

Về việc chi tiền miễn, giảm học phí kỳ II năm học 2023-2024

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐT ngày 30/05/2023 của Hội đồng trường Trường Đại học Điện lực về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Điện lực;

Thực hiện Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 về Quy định cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP, ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 81/2021/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 09/11/2017 Nghị quyết phiên họp thường kỳ tháng 10 năm 2017;

Căn cứ biên bản số 410/BB-ĐHDL ngày 14/03/2024 của Hội đồng miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2023-2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác sinh viên.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Chi tiền miễn, giảm học phí kỳ II năm học 2023-2024 cho 190 sinh viên (có danh sách kèm theo) với tổng số tiền là: 1.274.846.000 đồng (Bằng chữ: Một tỷ, hai trăm bảy mươi tư triệu, tám trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Trong đó: - Số sinh viên được giảm 50% học phí là: 46 sinh viên;

- Số sinh viên được giảm 70% học phí là: 51 sinh viên;

- Số sinh viên được miễn 100% học phí là: 93 sinh viên.

Điều 2. Thời gian miễn, giảm học kỳ II năm học 2023-2024, tương ứng 5 tháng.

Điều 3. Trưởng các đơn vị: Công tác sinh viên; Đào tạo; Kế hoạch Tài chính và sinh viên có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng trường (để báo cáo);
- Các PHT (để biết);
- Đăng Website;
- Lưu VT, CTSV, Hoàng TT (03).



HIỆU TRƯỞNG

Đinh Văn Châu

BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC

DANH SÁCH SINH VIÊN MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 - 2024

Theo Nghị định 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021

Theo QĐ số: 432../QĐ-ĐHDL ngày 25 tháng 3 năm 2024

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng)	Trường cấp bù	Tổng chi MGHP	Ghi chú
1	20810610030	Bùi Quang	Đạt	D15CKCTM	Con thương binh	100%	5,850,000	2,561,000	8,411,000	
2	20810430201	Lê Xuân	Thắng	D15CNKTDK	Con thương binh	100%	5,850,000	3,041,000	8,891,000	
3	20810310042	Trần Hữu Châu	Minh	D15CNPM1	Con thương binh	100%	5,850,000	1,995,000	7,845,000	
4	20810310535	Lê Xuân	Lợi	D15CNPM6	Con thương binh	100%	5,850,000	426,000	6,276,000	
5	20810340151	Hoàng Thị Thanh	Bình	D15CNPM6	Con thương binh	100%	5,850,000	426,000	6,276,000	
6	20810620010	Nguyễn Xuân Anh	Phương	D15CODT3	Con bệnh binh	100%	5,850,000	2,038,000	7,888,000	
7	20810540051	Nguyễn Anh	Thịnh	D15DT&KTMT	Con thương binh	100%	5,850,000	3,607,000	9,457,000	
8	20810540041	Nguyễn Ngọc	Quyền	D15DT&KTMT	Con thương binh	100%	5,850,000	3,607,000	9,457,000	
9	20810810055	Phạm Thu	Giang	D15KTDN1	Con bệnh binh	100%	4,900,000	1,134,000	6,034,000	
10	20810810119	Nguyễn Thị Thu	Phương	D15KTDN2	Con bệnh binh	100%	4,900,000	1,134,000	6,034,000	
11	20810230065	Phùng Thị Thùy	Dung	D15LOGISTICS2	Con thương binh	100%	5,850,000	2,857,000	8,707,000	
12	20810540018	Nguyễn Quang	Bình	D15MVT&MT	Con thương binh	100%	5,850,000	3,607,000	9,457,000	
13	20810540023	Phạm Quốc	Huy	D15MVT&MT	Con thương binh	100%	5,850,000	3,607,000	9,457,000	
14	20810000476	Ngô Thị Thúy	Quỳnh	D15QLMTCN	Con thương binh	100%	5,850,000	3,564,000	9,414,000	
15	20810000305	Phan Nguyễn Tấn	Dũng	D15QTDN1	Con thương binh	100%	4,900,000	1,134,000	6,034,000	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng)	Trường cấp bù	Tổng chi MGHP	Ghi chú
16	20810710129	Nguyễn Đức	Hoàng	D15QTDN2	Con thương binh	100%	4,900,000	1,134,000	6,034,000	
17	20810710266	Lê Thị Phương	Thảo	D15QTDN3	Con bệnh binh	100%	4,900,000	1,134,000	6,034,000	
18	20810410058	Trần Nguyên	Đức	15TDH&DKTBCN	Con thương binh	100%	5,850,000	3,041,000	8,891,000	
19	20810410071	Hoàng Xuân	Tâm	15TDH&DKTBCN	Con thương binh	100%	5,850,000	3,041,000	8,891,000	
20	20810170345	Lê Ngọc	Định	D15TDHHTD1	Con thương binh	100%	5,850,000	2,518,000	8,368,000	
21	21810310456	Nguyễn Văn	Đạo	D16CNPM4	Con liệt sĩ	100%	5,850,000	2,518,000	8,368,000	
22	21810310190	Bùi Hùng	Cường	D16CNPM7	Con thương binh	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
23	21810180355	Nguyễn Cao	Quân	D16DCN&DD2	Con thương binh	100%	5,850,000	3,041,000	8,891,000	
24	21810510021	Bùi Minh	Hiếu	D16DTVT1	Con bệnh binh	100%	5,850,000	2,967,000	8,817,000	
25	21810110464	Nguyễn Chu Gia	Bảo	D16H4	Con thương binh	100%	5,850,000	3,041,000	8,891,000	
26	21810310174	Vũ Thị	Huyền	D16HTTMDT	Con thương binh	100%	5,850,000	3,854,000	9,704,000	
27	21810340620	Trần Thị Thảo	Phương	D16HTTMDT	Con thương binh	100%	5,850,000	3,854,000	9,704,000	
28	21810810215	Nguyễn Thị Khánh	Huyền	D16KTDN4	Con thương binh	100%	4,900,000	3,289,000	8,189,000	
29	21810520405	Hồ Trung	Đức	D16KTDT	Con bệnh binh	100%	5,850,000	4,056,000	9,906,000	
30	21810640307	Nguyễn Quang	Đạt	D16QLDA&CTXD	Con bệnh binh	100%	5,850,000	4,610,000	10,460,000	
31	21810710046	Nguyễn Đức	Minh	D16QTDN1	Con thương binh	100%	4,900,000	2,858,000	7,758,000	
32	21810430385	Nguyễn Khắc	Khánh	D16TDH&DKTB CN1	Con thương binh	100%	5,850,000	2,038,000	7,888,000	
33	21810170430	Lương Duy	Nam	D16TDHHTD3	Con thương binh	100%	5,850,000	3,041,000	8,891,000	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng)	Trường cấp bù	Tổng chi MGHP	Ghi chú
34	21810440413	Quách Trọng	Tiến	D16THDK&TDH1	Con bệnh binh	100%	5,850,000	0	5,850,000	
35	22810310281	Nguyễn Hoàng	Son	D17CNPM4	Con liệt sĩ	100%	5,850,000	4,333,000	10,183,000	
36	22810620070	Trần Bình	Minh	D17CODT2	Con thương binh	100%	5,850,000	2,647,000	8,497,000	
37	22810540048	Nguyễn Tiến	Minh	D17DT&KTMT1	Con thương binh	100%	5,850,000	2,487,000	8,337,000	
38	22810540228	Nguyễn Thế	Huy	D17DT&KTMT2	Con bệnh binh	100%	5,850,000	2,487,000	8,337,000	
39	22810570025	Nguyễn Đình	Học	D17DVT2	Con bệnh binh	100%	5,850,000	2,487,000	8,337,000	
40	22810860033	Nguyễn Quốc	Hiệp	D17KDTMTT1	Con thương binh	100%	4,900,000	2,291,000	7,191,000	
41	22810230201	Nguyễn Gia	Bảo	D17LOGISTICS2	Con liệt sĩ	100%	5,850,000	2,280,000	8,130,000	
42	22810720091	Tô Thị	Huyền	D17QTDLKS	Con người bị nhiễm chất độc hóa học da cam	100%	4,900,000	2,087,000	6,987,000	
43	22810430187	Nguyễn Thanh	Tĩnh	D17TDH&DKTBCN	Con thương binh	100%	5,850,000	2,081,000	7,931,000	
44	21810830292	Nguyễn Kiều	Trang	D16KT&KS	Hưởng chính sách như thương binh	100%	4,900,000	3,289,000	8,189,000	
45	23810610057	Bùi Tuấn	Anh	D18CKCTM	Con thương binh	100%	5,850,000	4,314,000	10,164,000	
46	23810310241	Bùi Việt	Hoàng	D18CNPM4	Con thương binh	100%	5,850,000	321,000	6,171,000	
47	23810310389	Nguyễn Hữu	Thành	D18CNPM5	Con thương binh	100%	5,850,000	321,000	6,171,000	
48	23810860009	Nguyễn Thanh	Hà	D18KDTMTT1	Con liệt sĩ	100%	4,900,000	5,831,000	10,731,000	
49	23810810109	Nguyễn Thị	Bích	D18KTDN2	Con thương binh	100%	4,900,000	4,742,000	9,642,000	
50	23810810114	Đinh Thị Thanh	Xuân	D18KTDN2	Con thương binh	100%	4,900,000	4,742,000	9,642,000	
51	23810230192	Nguyễn Hà	Ngân	D18LOGISTICS4	Con thương binh	100%	5,850,000	5,403,000	11,253,000	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng)	Trường cấp bù	Tổng chi MGHP	Ghi chú
52	23810320261	Phạm Công	Trưởng	D18QTANM	Con thương binh	100%	5,850,000	321,000	6,171,000	
53	23810820135	Nguyễn Lê Tùng	Dương	D18TCDN2	Con thương binh	100%	4,900,000	4,742,000	9,642,000	
54	23810710017	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	D18QTDN1	Con thương binh	100%	4,900,000	5,831,000	10,731,000	
55	23810830169	Nguyễn Thị Trà	My	D18KT&KS	Con thương binh	100%	4,900,000	4,742,000	9,642,000	
56	23819150077	Phạm Quang	Minh	D18NLTT2	Con thương binh	100%	5,850,000	1,047,000	6,897,000	
57	20810000135	Tạ Thị	Hương	D15KDTMTT2	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	4,900,000	1,134,000	6,034,000	
58	20810830230	Đinh Nguyễn	Mai	D15KTDN3	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	4,900,000	1,134,000	6,034,000	
59	20810000038	Mùi Thị	Dung	D15QLSX&TN	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
60	20810820125	Nguyễn Thị Huyền	Trang	D15TCDN2	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	4,900,000	1,134,000	6,034,000	
61	21810810213	Lý Hà	Thư	D16KTDN4	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	4,900,000	3,289,000	8,189,000	
62	21810310147	Tào Văn	Trường	D16QTANM	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	3,607,000	9,457,000	
63	22810310019	Lò Văn	Anh	D17CNPM1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	4,333,000	10,183,000	
64	22810110121	Trần Xuân	Son	D17H1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	2,050,000	7,900,000	
65	22810860002	Lương Thị	Hà	D17KDTMTT1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	4,900,000	2,291,000	7,191,000	
66	22810170107	Dì A	Deo	D17TDHHTD1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	2,050,000	7,900,000	
67	23810830218	Hoàng Thị Phương	Thảo	D18KT&KS	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	4,900,000	4,742,000	9,642,000	
68	23810000022	Bùi Thị Mai	Linh	D18QTDVDL&LH1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	4,900,000	6,194,000	11,094,000	
69	23810810076	Lò Thị	Hạnh	D18KTDN1	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	4,900,000	4,742,000	9,642,000	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng)	Trường cấp bù	Tổng chi MGHP	Ghi chú
70	21810180253	Hoàng Thị Hồng	Hạnh	D16H3	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	3,041,000	8,891,000	
71	21810640316	Sần Xe	Xá	D16QLDA&CTX D	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	5,850,000	4,610,000	10,460,000	
72	23810840146	Hoàng Thùy	Linh	D18NGANHANG	Dân tộc + Hộ nghèo	100%	4,900,000	4,742,000	9,642,000	
73	20810630079	Nguyễn Kiên	Cường	D15CODCT	Sinh viên khuyết tật	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
74	21810310009	Đỗ Đình	Được	D16CNPM1	Sinh viên khuyết tật	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
75	21810310425	Nguyễn Quang	Huy	D16CNPM3	Sinh viên khuyết tật	100%	5,850,000	2,518,000	8,368,000	
76	21810310507	Nguyễn Vũ Trường	Giang	D16CNPM5	Sinh viên khuyết tật	100%	5,850,000	2,518,000	8,368,000	
77	21810810333	Đặng Thanh	Mai	D16KTDN3	Sinh viên khuyết tật	100%	4,900,000	4,378,000	9,278,000	
78	21810810207	Phạm Ánh	Tuyết	D16KTDN4	Sinh viên khuyết tật	100%	4,900,000	3,289,000	8,189,000	
79	21810170241	Lương Cao	Ninh	D16TDHHTD1	Sinh viên khuyết tật	100%	5,850,000	3,041,000	8,891,000	
80	22810810041	Nguyễn Thị Huyền	Thư	D17KTDN1	Sinh viên khuyết tật	100%	4,900,000	2,722,000	7,622,000	
81	22810710059	Trần Anh	Tài	D17QTDN1	Sinh viên khuyết tật	100%	4,900,000	2,087,000	6,987,000	
82	22810430069	Nguyễn Văn	Trường	D17TDH&DKTB CN1	Sinh viên khuyết tật	100%	5,850,000	2,081,000	7,931,000	
83	22810170117	Nguyễn Trọng	Anh	D17TDHHTD1	Sinh viên khuyết tật	100%	5,850,000	2,050,000	7,900,000	
84	23810310108	Nguyễn Văn	Quang	D18CNPM2	Sinh viên khuyết tật	100%	5,850,000	321,000	6,171,000	
85	23810310341	Vũ Minh	Đạt	D18CNPM5	Sinh viên khuyết tật	100%	5,850,000	321,000	6,171,000	
86	20810340160	Nguyễn Duy	Nam	D15CNPM3	SV là con mồ côi	100%	5,850,000	426,000	6,276,000	
87	20810170396	Nguyễn Tuấn	Hưng	D15H6	SV là con mồ côi	100%	5,850,000	3,041,000	8,891,000	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng)	Trường cấp bù	Tổng chi MGHP	Ghi chú
88	20810000274	Nguyễn Khắc	Long	D15KTDT	SV là con mồ côi	100%	5,850,000	4,087,000	9,937,000	
89	21810220004	Lục Đức	Anh	D16QLDT&KH	SV là con mồ côi	100%	5,850,000	3,380,000	9,230,000	
90	21810710116	Nguyễn Thị Thê	Thom	D16QTDN3	SV là con mồ côi	100%	4,900,000	2,858,000	7,758,000	
91	21810720003	Nguyễn Trung	Đức	D16QTDVDL&LHI	SV là con mồ côi	100%	4,900,000	2,654,000	7,554,000	
92	21810430568	Nguyễn Văn	Nam	D16TDH&DKTB CN4	SV là con mồ côi	100%	5,850,000	2,038,000	7,888,000	
93	22810860045	Nông Phạm Thu	Hà	D17KDTMTT1	SV là con mồ côi	100%	4,900,000	2,291,000	7,191,000	
94	20810430282	Nông Nhất	Thiên	D15CNKTDK	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,128,700	6,223,700	
95	20810310074	Nguyễn Thị Phương	Mai	D15CNPM2	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	298,200	4,393,200	
96	20810160566	Vương Tiến	Hung	D15DCN&DD2	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,396,500	5,491,500	
97	20810160493	Hoàng Mạnh	Quỳnh	D15DCN&DD2	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,396,500	5,491,500	
98	20819120020	Nông Hồng	Lộc	D15DIENLANHI	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,555,000	6,650,000	
99	20810000317	Nguyễn Văn	Bộ	D15DT&KTMT	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,524,900	6,619,900	
100	20810160422	Lục Anh	Tài	D15H3	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,128,700	6,223,700	
101	20810420008	Quan Quế	Ninh	D15H4	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,891,000	6,986,000	
102	20810420003	Lò Tiến	Hà	D15H4	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,128,700	6,223,700	
103	20810420100	Tô Anh	Tú	D15H5	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,128,700	6,223,700	
104	20810420101	Nông Đức	Thuận	D15H5	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,128,700	6,223,700	
105	20810160540	Nguyễn Văn	Dân	D15H5	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,128,700	6,223,700	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng)	Trường cấp bù	Tổng chi MGHP	Ghi chú
106	20810420080	Lường Văn	Bình	D15H5	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,128,700	6,223,700	
107	20810170316	Nông Minh	Trí	D15H6	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,128,700	6,223,700	
108	20810160426	Vì Quang	Vũ	D15H6	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,128,700	6,223,700	
109	20810320579	Thào A Pó	Tủa	D15TTNT&TGMT	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	298,200	4,393,200	
110	21810310371	Nguyễn Thị	Trang	D16CNPM2	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,860,900	6,955,900	
111	21810310415	Vì Tuấn	Anh	D16CNPM3	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,860,900	6,955,900	
112	21810620433	Phan Dương	Hoàng	D16CODT3	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,555,000	6,650,000	
113	21810620564	Bùi Đức	Anh	D16CODT5	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,219,000	6,314,000	
114	21810540477	Tàng Thị	Oanh	D16DT&KTMT2	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,076,900	6,171,900	
115	21810110127	Tàng Thanh	Hải	D16H1	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,128,700	6,223,700	
116	21810110128	Hoàng Út	Năm	D16H1	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,128,700	6,223,700	
117	21810710015	Ma Anh	Quân	D16QTDN1	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	3,430,000	2,000,600	5,430,600	
118	21810430766	Đặng Ngọc	Hải	D16TDH&DKTB CN1	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,426,600	5,521,600	
119	21810410093	Đinh Trí	Anh	D16TDH&DKTB CN2	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,426,600	5,521,600	
120	21810170246	Triệu Phúc	Hiệp	D16TDHHTD1	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,030,400	5,125,400	
121	21810170271	Lò Đức	Trung	D16TDHHTD1	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,128,700	6,223,700	
122	22810410117	Vàng Thị	Quỳnh	D17CNKTDK1	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,456,700	5,551,700	
123	22810310442	Bùi Thị Minh	Thư	D17CNPM6	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	3,033,100	7,128,100	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng)	Trường cấp bù	Tổng chi MGHP	Ghi chú
124	22810620060	Hoàng Văn	Hùng	D17CODT2	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,852,900	5,947,900	
125	22810340399	Triệu Hoàng	Tồn	D17HTTMDT	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,934,400	7,029,400	
126	22810310214	Lường Văn	Chiến	D17QTANM	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	3,033,100	7,128,100	
127	22810170089	Hù Văn	Hòa	D17TDHHTD1	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,435,000	5,530,000	
128	22810440156	Vàng Đức	Thuận	D17THDK&TDH1	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	1,456,700	5,551,700	
129	23810310129	Tiêu Trung	Kiên	D18CNPM2	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	224,700	4,319,700	
130	23810670083	Đình Văn	Đức	D18CODCT	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	3,782,100	7,877,100	
131	23810180281	Ma Quốc	Chương	D18DCN&DD2	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	478,800	4,573,800	
132	23810110214	Ngô Lan	Hương	D18H2	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	478,800	4,573,800	
133	23810830059	Hà Thị Thanh	Thúy	D18KT&KS	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	3,430,000	3,319,400	6,749,400	
134	23810830216	Bùi Thị Thanh	Thanh	D18KT&KS	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	3,430,000	3,319,400	6,749,400	
135	23819150017	Hoàng Diệu	Linh	D18NLTT1	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	732,900	4,827,900	
136	23810320014	Đình Trọng	Khôi	D18QTANM	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	224,700	4,319,700	
137	23810430078	Phùng Tiến	Dũng	18TDH&DKTBCN	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	4,290,300	8,385,300	
138	23810170433	Mã Văn	Vương	D18TDHHTD4	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	478,800	4,573,800	
139	21810110099	Hoàng Bảo	Anh	D16H1	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,128,700	6,223,700	
140	21810110346	Phàng A	Tùng	D16H3	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	2,128,700	6,223,700	
141	22810710066	Sùng A	Sì	D17QTDN1	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	3,430,000	1,460,900	4,890,900	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng)	Trường cấp bù	Tổng chi MGHP	Ghi chú
142	23819150008	Hoàng Cao	Sơn	D18NLTT1	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	732,900	4,827,900	
143	23810210011	Mạc Việt	Hoàng	D18QLNL	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	3,782,100	7,877,100	
144	23810170306	Bàn Trần	Phúc	D18TDHHTD3	Dân tộc thiểu số sống ở vùng KTKK	70%	4,095,000	478,800	4,573,800	
145	20810430192	Nguyễn Việt	Anh	D15CNKTDK	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,520,500	4,445,500	
146	20810310012	Nguyễn Đức	Thiện	D15CNPM1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	213,000	3,138,000	
147	20810620127	Hà Minh	Đăng	D15CODT2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,019,000	3,944,000	
148	20810000113	Nguyễn Ngọc	Quyên	D15KDTMTT1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	567,000	3,017,000	
149	20810850046	Lê Thị Ánh	Hồng	D15KIEMTOAN1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,213,500	3,663,500	
150	20810850003	Trần Trung	Đức	D15KIEMTOAN 1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	567,000	3,017,000	
151	20810000311	Bùi Thành	Đạt	D15QTDLKS	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	567,000	3,017,000	
152	20810630078	Nguyễn Tiến	Thịnh	D15XDDD&CN	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,043,500	4,968,500	
153	21819120125	Trần Công Hoàng	Lâm	D16DIENLANH2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,259,000	4,184,000	
154	21810830188	Vũ Thị Lệ	Quyên	D16KT&KS	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,644,500	4,094,500	
155	21810810294	Đoàn Thị Thu	Hà	D16KTDN5	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,644,500	4,094,500	
156	21810710448	Phạm Thị Minh	Hằng	D16QTDN1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,429,000	3,879,000	
157	21810820146	Nguyễn Thanh	Huyền	D16TCDN1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,429,000	3,879,000	
158	21810820241	Nguyễn Trung	Hiếu	D16TCDN2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,429,000	3,879,000	
159	21810430505	Vũ Tiến	Thành	D16TDH&DKTB CN4	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,019,000	3,944,000	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng)	Trường cấp bù	Tổng chi MGHP	Ghi chú
160	22810680037	Lê Trung	Kiên	D17CKOTO	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	0	2,925,000	
161	22810410269	Trần Minh	Đức	D17CNKTDK1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,040,500	3,965,500	
162	22810620024	Trương Quang	Hưng	D17CODT1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,323,500	4,248,500	
163	22810850030	Nguyễn Thị Hà	Giang	D17KIEMTOAN 2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,724,000	4,174,000	
164	22810830017	Nguyễn Thanh	Dung	D17KT&KS	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,576,500	4,026,500	
165	22810840015	Đặng Hải	Anh	D17NGANHAN G	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,576,500	4,026,500	
166	22819110104	Hồ Đức	Quỳnh	D17NHIETDIEN	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,403,500	4,328,500	
167	22810430106	Đào Đức	Thắng	D17TDH&DKTB CN1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,040,500	3,965,500	
168	22810170003	Đào Nhật	Quý	D17TDHHTD1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,025,000	3,950,000	
169	22810170192	Nguyễn Tùng	Lâm	D17TDHHTD2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,025,000	3,950,000	
170	20810160501	Nguyễn Bắc	Son	D15TDHHTD2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,259,000	4,184,000	
171	20810160515	Trần Ngọc	Lâm	D15TDHHTD2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,259,000	4,184,000	
172	21810180260	Đinh Mạnh	Cường	D16DCN&DD1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,520,500	4,445,500	
173	21810510035	Tạ Tuấn	Tú	D16DT&KTMT1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,483,500	4,408,500	
174	21810110170	Tào Quang	Hiếu	D16H3	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,520,500	4,445,500	
175	21810850375	Bồ Phương	Thảo	D16KIEMTOAN	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,429,000	3,879,000	
176	21810810068	Võ Hà	Vi	D16KTDN1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,644,500	4,094,500	
177	22810410206	Nguyễn Đức	Thắng	D17CNKTDK1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	1,040,500	3,965,500	

TT	Mã Sinh viên	Họ và tên		Tên lớp	Đối tượng	Miễn, giảm	Ngân sách cấp MGHP NĐ 81 (5 tháng)	Trường cấp bù	Tổng chi MGHP	Ghi chú
178	22810320096	Đỗ Tuấn	Anh	D17CNPM6	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,166,500	5,091,500	
179	23810540036	Nguyễn Phú	Thiện	D18DT&KTMT1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	523,500	3,448,500	
180	23810860013	Cao Đức	Hiếu	D18KDTMTT1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	2,915,500	5,365,500	
181	23810810157	Hoàng Phương	Thảo	D18KTDN2	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	2,371,000	4,821,000	
182	23810230122	Trần Thị Yến	Nhi	D18LOGISTICS3	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,701,500	5,626,500	
183	23810430312	Nhữ Đức	Phúc	D18TDH&DKTBCN	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	3,064,500	5,989,500	
184	23810170312	Trương Thanh	Tùng	D18TDHHTD3	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	342,000	3,267,000	
185	23810620028	Nguyễn Lê	Duy	D18CODT1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,157,000	5,082,000	
186	23810210069	Nguyễn Duy	An	D18QLNL	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	2,701,500	5,626,500	
187	20810000125	Đỗ Hồng	Ngọc	D15QTDVDL&LH	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	1,973,500	4,423,500	
188	20810110280	Trần Đình	Nguyễn	D15DCN&DD1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	997,500	3,922,500	
189	23819120042	Trần Quốc	Hung	D18DIENLANH1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,925,000	523,500	3,448,500	
190	23810810012	Phạm Thanh	Mai	D18KTDN1	CBCNV mắc bệnh NN	50%	2,450,000	2,371,000	4,821,000	
Tổng							845,835,000	429,011,000	1,274,846,000	

NGƯỜI LẬP

PHÒNG CTSV

PHÒNG KHTC

HIỆU TRƯỞNG

Trịnh Thị Hoàng

Nguyễn Tiến Thành



Nguyễn Đàm Minh Thông

Đinh Văn Châu